TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11**/2022/DS-ST
Ngày 14 tháng 7 năm 2022
"V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Bình Luyến

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Huy Trụ và ông Nguyễn Ngọc Chín.

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Phạm Hoàng Hà - Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố VT, tỉnh PT.

Trong ngày 14/7/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố VT, tỉnh PT, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2021/TLST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2021, về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-DS ngày 21/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 28/6/2022, giữa:

1. *Nguyên đơn* **:** Anh Trần Đức D, sinh năm 1975;
Và chị Trịnh Thị P, sinh năm 1975;
(Anh D và chị P là vợ chồng);
Địa chỉ: Tổ 4, phố Tân An, phường TD, thành phố VT, tỉnh PT.

2. *Bị đơn*: Bà Phạm Thị Tuyết M, sinh năm 1964;
Và anh Nguyễn Đức L, sinh năm 1988;
(Anh L là con đẻ của bà M);
Đều trú tại: Số nhà 59, tổ 1, khu 1, phường GC, thành phố VT, tỉnh PT.
(Anh D, chị P có mặt; Bà M, anh L vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn là vợ chồng anh Trần Đức D và chị Trịnh Thị P đều trình bày: Ngày 16/3/2019, bà Phạm Thị Tuyết M và con trai bà M là anh Nguyễn Đức L có vay của vợ chồng anh Trần Đức D, chị Trịnh Thị P số tiền gốc là: 140.000.000 đồng; Thời hạn vay là 01 tháng, hình thức vay là tín chấp, lãi suất thỏa thuận, mục đích sử dụng tiền vay là kinh doanh. Khi vay bà M và anh L có ký vào Hợp đồng vay tiền. Nhưng đến hạn trả nợ bà M và anh L không trả được đồng nào kể cả tiền gốc và lãi. Nay vợ chồng anh D, chị P khởi kiện đề nghị Tòa án yêu cầu bà M và anh L cùng có trách nhiệm trả số tiền vay gốc là: 140.000.000 đồng. Còn đối với tiền lãi quá

trình giải quyết anh D, chị P đề nghị mức lãi suất bình quân là 1%/tháng. Tại phiên Tòa anh D, chị P đề nghị mức lãi suất là 0,83%/tháng, kể từ ngày vay 16/3/2019 cho đến ngày xét xử là 39 tháng (Làm tròn là 39 tháng) là 140.000.000 đồng x 0,83%/1 tháng x 39 tháng = 45.318.000 đồng; Tổng cộng gốc và lãi là: 185.318.000 đồng.

** Phía bị đơn là anh Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị Tuyết M vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết tại Tòa án có quan điểm như sau:*

- *Anh Nguyễn Đức L trình bày:* Ngày 16/3/2019, anh L có vay tiền của vợ chồng anh D, chị P số tiền gốc là: 140.000.000 đồng, thời hạn 1 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 4.000 đồng/1 ngày/1.000.000 đồng. Sau đó anh có ký vào hợp đồng vay tiền, khi đó anh L có nhờ mẹ đẻ anh là bà Nguyễn Thị Tuyết M có ký vào giấy vay tiền cùng anh, nhưng thực tế bà M không sử dụng tiền vay mà anh L dùng vào việc kinh doanh là mở quán Karaoke; nhưng thời gian này đang dịch bệnh Covid19 nên việc kinh doanh không được. Nay vợ chồng anh D, chị P khởi kiện anh L nhất trí đứng ra trả toàn bộ khoản nợ này, bà M không phải trả, nhưng anh L xin được trả dần.

- *Bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày:* Ngày 16/3/2019, anh L là con trai bà M có vay tiền của vợ chồng anh D, chị P số tiền gốc là: 140.000.000 đồng; Khi anh L viết giấy vay tiền thì bà M có ký vào Hợp đồng vay tiền với tư cách người làm chứng; mục đích vay tiền là để anh L kinh doanh, bà M không được sử dụng số tiền vay này. Nay vợ chồng anh D, chị P khởi kiện yêu cầu bà M và anh L cùng có trách nhiệm trả khoản nợ nêu trên, quan điểm của bà M là đề nghị anh L có trách nhiệm trả, vì bà chỉ ký với tư cách người làm chứng và cũng không được sử dụng số tiền mà anh L vay. Nhưng bà M cam kết sẽ có trách nhiệm hỗ trợ cùng anh L để trả nợ cho vợ chồng anh D, chị P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ vào ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn đều có địa chỉ tại phường GC, thành phố VT, tỉnh PT. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố VT, tỉnh PT.

Về sự vắng mặt của bị đơn là anh Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị Tuyết M: Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử và tống đạt hợp lệ nhiều lần cho anh L và bà M. Tại phiên tòa hôm nay anh L, bà M vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L, bà M là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định: Ngày 16/3/2019 anh Nguyễn Đức L, cùng mẹ là Phạm Tuyết M có vay của vợ chồng anh Trần Đức D, chị Trịnh Thị P số tiền là: 140.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*); Lãi suất: Thỏa thuận; Thời hạn vay: 01 tháng. Khi làm Hợp đồng vay tiền

anh L và bà M đều ký và ghi rõ họ tên vào mục người vay. Quá trình giải quyết vụ án anh L, bà M đều thừa nhận có vay tiền và ký vào Hợp đồng vay tiền. Trong Hợp đồng vay tiền thì bà M có ký và ghi họ tên là Phạm Tuyết M nhưng thực tế bà M có họ tên đầy đủ là Phạm Thị Tuyết M; bà M khẳng định chữ ký và họ tên trong mục người vay tiền đúng là của bà M và bà xác định Phạm Tuyết M trong Hợp đồng vay tiền và Phạm Thị Tuyết M (theo Giấy chứng M nhân dân) là một người. Vợ chồng anh D, chị Phượng yêu cầu anh L và bà M phải có trách nhiệm trả số tiền vay gốc 140.000.000 đồng và tiễn lãi là 1%/01 tháng, kể từ ngày vay là 16/3/2019 cho đến ngày xét xử (ngày 14/7/2022) làm tròn là 39 tháng. Tại phiên tòa vợ chồng anh D, chị P đề tính lãi suất theo quy định của pháp luật, cụ thể là 0,83%/01 tháng x 39 tháng làm tròn x 140.000.000 đồng.

Phía anh L thừa nhận có vay số tiền gốc là: 140.000.000 đồng, thời hạn 1 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 4.000 đồng/1 ngày/1.000.000 đồng. Sau đó anh có ký vào giấy nhận vay tiền, khi đó anh L có nhờ mẹ đẻ anh là bà Nguyễn Thị Tuyết M có ký vào Hợp đồng vay tiền cùng anh, nhưng thực tế bà M không sử dụng tiền vay mà anh L dùng vào việc kinh doanh là mở quán Karaoke. Nhưng thời gian vay đang dịch bệnh Covid19 nên việc kinh doanh không được và anh L nhất trí đứng ra trả khoản nợ này, bà M không phải trả, nhưng anh L xin được trả dần.

Phía bà M thừa nhận ngày 16/3/2019 anh Nguyễn Đức L là trai ruột của bà M có vay tiền của vợ chồng anh D, chị P số tiền gốc là: 140.000.000 đồng; Khi anh L viết giấy vay tiền thì bà có ký vào mục người vay, nhưng chỉ với tư cách người làm chứng; mục đích vay tiền là để anh L kinh doanh, bà M không được sử dụng số tiền vay này. Nay bà M là đề nghị anh L có trách nhiệm trả. Nhưng bà M cam kết sẽ có trách nhiệm hỗ trợ cùng anh L để trả cho vợ chồng anh D, chị P.

Phía vợ chồng anh D, chị P không nhất trí và đề nghị anh L bà M cùng có trách nhiệm trả số tiền như nêu trên.

Xét đề nghị của anh L xin được trả toàn bộ khoản tiền vay và tiền lãi theo yêu cầu của vợ chồng anh D nhưng anh xin được trả dần. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo Hợp đồng vay tiền thì thời hạn trả nợ là 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mặc dù đã hết thời hạn trả từ lâu nhưng anh L không trả được tiền, cũng như không có P án nào để trả nợ; hơn nữa phía anh D, chị P không nhất trí. Nên đề nghị của anh L là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét yêu cầu của bà M đề nghị anh L phải có trách nhiệm trả nợ, vì bà chỉ ký với tư cách người làm chứng, bà không được sử dụng số tiền vay. Nhưng bà M cam kết sẽ có trách nhiệm hỗ trợ cùng anh L để trả cho vợ chồng anh D, chị P. Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong nội dung Hợp đồng vay tiền thể hiện anh L cùng mẹ là bà M có vay tiền và cùng ký vào mục người vay; mặt khác, bà M thừa nhận chữ ký, chữ viết trong Hợp đồng vay tiền ngày 16/3/2019 là đúng; hơn nữa, phía vợ chồng anh D, chị P không nhất trí để cho một mình anh L đứng ra trả nợ và đề nghị cả bà M, anh L phải có trách nhiệm trả nợ, nên yêu cầu của bà M là không có căn cứ để chấp nhận. Do vậy bà M phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh D, chị P theo kỷ phần là phù hợp.

Hội đồng xét xử xác định mỗi quan hệ pháp luật tranh chấp là Hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 463 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự. Vì trong Hợp đồng vay tiền ngày 16/3/2019 giữa vợ chồng anh D, chị P với anh L, bà M có ghi thời hạn vay là 01 tháng và lãi suất theo thỏa thuận. Kể từ khi xác lập giao dịch dân sự các bên tham gia đã phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự do pháp luật quy định. Vợ chồng anh D, chị P đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình như cam kết là cho anh L, bà M vay tiền; còn anh L, bà M không thực hiện đúng nghĩa vụ như đã cam kết với vợ chồng anh D, chị P, vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên vợ chồng anh D, chị P khởi kiện là có căn cứ pháp luật; Do anh L, bà M vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên vợ chồng anh D, chị P đề nghị anh L, bà M phải trả số tiền nợ gốc và tiền lãi là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp pháp luật.

Về việc tính lãi suất: Quá trình giải quyết tại Tòa án phía anh D, chị P yêu cầu bà M, anh L phải trả lãi với mức bình quân 1%/1 tháng, kể từ ngày vay 16/3/2019 đến nay. Phía anh L nhất trí trả và cho rằng lãi suất theo thỏa thuận là 4.000 đồng/1 ngày/1.000.000 đồng, còn bà M đề nghị anh L phải có trách nhiệm trả, bà chỉ hỗ trợ anh L trong việc trả nợ, trong Hợp đồng vay tiền chỉ ghi lãi theo thỏa thuận. Tại phiên tòa anh D, chị P đề nghị mức lãi suất là 0,83%/01 tháng x 39 tháng làm tròn x 140.000.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự quy định:

"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ."

Như vậy, trong Hợp đồng vay tiền ngày 16/3/2019 chỉ ghi lãi suất: Thỏa thuận. Nay các bên không thống nhất và trong hợp đồng không xác định rõ lãi suất, nên áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự là phù hợp, cụ thể lãi suất được tính trong trường hợp này là: 10% năm : 12 tháng = 0,83%/tháng. Vì vậy, yêu cầu về tính lãi suất của vợ chồng anh D, chị P tại phiên tòa là phù hợp cần chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc anh L, bà M cùng phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh D, chị P khoản tiền vay còn nợ như sau:

- Tiền vay gốc là: 140.000.000 đồng;
- Lãi suất là: 0,83% x 140.000.000 đồng x 39 tháng = 45.318.000 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi là: 185.318.000 đồng; kỷ phần mỗi bên là 1/2 là hoàn toàn phù hợp pháp luật.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào: Điều 463, 466, 468, 470 và Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2]. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh Trần Đức D và chị Trịnh Thị P.

Buộc anh Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị Tuyết M cùng phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh Trần Đức D, chị Trịnh Thị P tổng số tiền là: 185.318.000 đồng, *(Một trăm tám mươi năm triệu, ba trăm mươi tám nghìn đồng)*; Trong đó tiền vay gốc là: 140.000.000 đồng và tiền lãi là: 45.318.000 đồng.

Kỷ phần của anh Nguyễn Đức L phải trả cho vợ chồng anh Trần Đức D, chị Trịnh Thị P là: 92.659.000 đồng *(Chín mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng)* (Trong đó: kỷ phần tiền vay gốc là 70.000.000 đồng, kỷ phần tiền lãi suất là 22.659.000 đồng).

Kỷ phần của bà Phạm Thị Tuyết M phải trả cho vợ chồng anh Trần Đức D, chị Trịnh Thị P là: 92.659.000 đồng *(Chín mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng)* (Trong đó: kỷ phần tiền vay gốc là 70.000.000 đồng, kỷ phần tiền lãi suất là 22.659.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

[3]. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị Tuyết M mỗi người phải chịu 4.632.000 đồng *(Bốn triệu, sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng)*, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc kể từ ngày bản án này được niêm yết.

"Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh PT;
- VKSND TP.VT,
- Chi cục THADS TP.VT;
- Các Đương sự;
- Lưu HS, AV.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bình Luyến